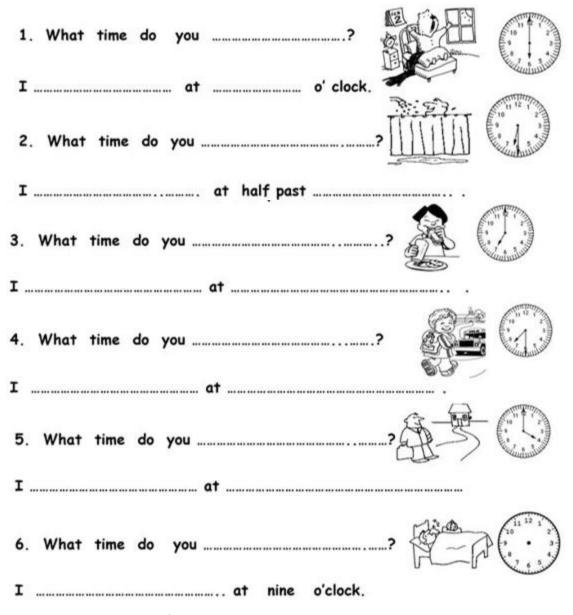
Exercise 1: Điền vào chỗ trống từ cho sẵn và thời gian tương ứng với đồng hồ

### What time do you.....?

eat breakfast	get up	go to bed
go to school	go home	take a shower



Exercise 2: Điền từ để hỏi WHAT, WHAT TIME, WHEN, WHERE, HOW MUCH thích hợp vào chỗ trống

1	_ is Tet holiday?
2	_ time is this?
3	_ is this T-shirt?
4	_ does your mother do?
5	_ do they look like?
6	_ are those pens?
7	_ is her phone number?
8	_ is your school?
9	_ animal do you want to see?
10	is your birthday?
Exercise 3: Chọr	ı đáp án đúng
<b>1.</b> Let's	to the bookshop.
A. going B. go	
C. to go D. wer	nt
2. I have lunch	twelve o'clock.
A. at B. to	
C. with D. for	
<b>3.</b> What	her brother do?
A. do B. did	
C. is D. does	
<b>4.</b> He is	engineer.
A. the B. X	



C. a D. an
5. How is this dress?
A. much B. many
C. lot of D. some
6. Would you like milk?
A. many B. X
C. some D. any
7. What is your phone?
A. mobile B. number
C. home D. way
8. I am going my grandparents this summer.
A. visiting B. visit
C. visits D. to visit
Exercise 4: Chọn từ khác loại
<b>1.</b> A. snake B. dog
C. teacher D. kangaroo
<b>2.</b> A. second B. thirteen
C. eight D. twelve
<b>3.</b> A. cheap B. much
C. expensive D. long
<b>4.</b> A. toy store B. bakery
C. hospital D. near

### Exercise 5: Sắp xếp các chữ sau thành câu hoàn chỉnh

1. to/ animal/ you/ What/ see/ do/ want?	9
2. do/ I/ seven/ homework/ p.m./ at/ my.	'
<b>3.</b> some/ like/ coffee/ you/ Would?	 
4. is/ or/ What/ shirt/ this/ cheaper/ hat/ that?	?
5. in/ works/ My/ an/ office/ mother.	1
6. and/ teacher/ tall/ My/ is/ handsome.	
7. can't/ I/ because/ go/ busy/ I'm.	
8. day/ is/ When/ children's/ the?	•

\_?

#### Đáp án

#### Exercise 1: Điền vào chỗ trống từ cho sẵn và thời gian tương ứng với đồng hồ

1. get up

get up – six

**2.** take a shower

take a shower – six

**3.** eat breakfast

eat breakfast – eleven o'clock

**4.** go to school

go to school – half past seven

5. go home

go home – four o'clock

**6.** go to bed

Go to bed (nhớ vẽ đồng hồ số 6 nhé)

# Exercise 2: Điền từ để hỏi WHAT, WHAT TIME, WHEN, WHERE, HOW MUCH thích hợp vào chỗ trống

1. When	2. What	3. How much	4. What	5. What
6. How much	7. What	8. Where	9. What	10. When

#### Exercise 3: Chọn đáp án đúng

1. B	2. A	3. D	4. D

5. A	6. C	7. B	8. D		
Exercise 4: Chọn từ khác loại					

1. C	2. A	3. B	4. D

### Exercise 5: Sắp xếp các chữ sau thành câu hoàn chỉnh

- **1.** What animal do you want to see?
- **2.** I do my homework at seven p.m.
- **3.** Would you like some coffee?
- **4.** What is cheaper, this hat or that shirt?
- **5.** My mother works in an office.
- **6.** My teacher is tall and handsome.
- **7.** I can't go because I'm busy.
- **8.** When is the children's day?